SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Số: 377 /BVDL-KD
V/v mời chào giá vật tư y tế, hóa chất đặc thù

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 11 năm 2021

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư y tế, hóa chất đặc thù

Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất đặc thù để phục vụ công tác khám chữa bệnh (Theo phụ lục 1 Danh mục đính kèm). Để có cơ sở lập kế hoạch mua sắm, Bệnh viện kính mời các đơn vị quan tâm cung cấp các tài liệu liên quan đến các loại vật tư, hóa chất đặc thù gửi về Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng trước **16 giờ ngày 12 tháng 11 năm 2021** để tổng hợp như sau:

1. Đăng kí kinh doanh, tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh các loại vật tư y tế, hóa chất.

2. Báo giá của hàng hóa:

2.1. Nếu hàng hóa là trang thiết bị y tế, chào giá theo Phụ lục 2 đính kèm.

2.2. Nếu hàng hóa là hóa chất đặc thù, không phải là trang thiết bị y tế, chào giá theo Phụ lục 3 đính kèm

3. Hợp đồng tương tự cung cấp các loại vật tư y tế, hóa chất ở các đơn vị đã ký trong thời gian 12 tháng gần đây kèm bảng photo có công chứng Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có).

Người tham dự chào giá phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, ký tên khi nộp bảng chào giá. Trong bảng chào giá phải ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá, thời gian bảo hành, bảo trì và hậu mãi (nếu có).

Bảng chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín ở miệng bao để bảo mật và tạo khách quan trong việc mời chào giá.

Bảng chào giá phải ghi rõ nội dung ngoài bì để tiện theo dõi.

Công ty chịu trách nhiệm về tính pháp lý các thông tin và tài liệu cung cấp cho Bệnh viện kèm theo bảng báo giá.

Lưu ý: Danh mục hàng hóa theo Phụ lục 1 đính kèm có nhiều phần, các đơn vị quan tâm có thể tham dự theo từng phần hoặc tất cả các phần có trong danh mục.

Các tài liệu xin gửi về: Khoa dược-Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, số 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban giám đốc (để báo cáo);
- Lưu:VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Kim Văn Hùng

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa

(Đính kèm thư mời chào giá số : 377 ngày 03 tháng 11 năm 2021)

Đà nẵng, ngày 03 tháng 11 năm 2021

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	I. Phần 1: Hóa chất xét nghiệm và thiết bị dùng cho máy sinh hóa tự động Sysmex BX- 3010					
1		Hóa chất Định lượng Albumin [Máu]	Phương pháp đo: So màu bằng BCG Thành phần hóa chất: - Citrat buffer - Bromocresol green Số lượng thuốc thử: 01 Độ tuyến tính đến 60 g/l Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	248	
2		Hóa chất Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Phương pháp đo: so màu bằng 2,4-dichloroaniline (DCA) Thành phần hóa chất: - R1: EDTA-Na2, NaCl, Sulfamic acid - R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl, EDTA-Na2 Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến150 µmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	278	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3		Hóa chất Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Phương pháp đo: so màu bằng 2,4-dichloroaniline (DCA) Thành phần hóa chất: - R1: Phosphate buffer, NaCl - R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl, Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 500 µmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	268	
4		Hóa chất Định lượng Creatinin (máu)	Phương pháp đo: Kiểm tra động học không khử protein theo phương pháp Jaffé Thành phần hóa chất: - R1: Sodium hydroxide - R2: Picric acid Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 1000 µmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	2.941	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5		Hóa chất Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Phương pháp đo: so màu bằng Phosphonazol III Thành phần hóa chất: - R1: Malonic acid buffer, Phosphonazo III - R2: Malonic acid, Chelating agent Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 6 mmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	335	
6		Hóa chất Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Phương pháp đo: so màu enzym CHOD-PAP Thành phần hóa chất: Good's buffer, Phenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase,Peroxidas Số lượng thuốc thử: 01 Độ tuyến tính đến 19 mmol/l Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	507	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7		Hóa chất Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Phương pháp đo: động học IFCC Thành phần hóa chất: - R1: TRIS pH 8.28, Glycylglycine - R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00, 4-nitroanilide Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 1000 U/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	3.107	
8		Hóa chất Định lượng Glucose [Máu]	Phương pháp đo: động học enzym bằng hexokinase Thành phần hóa chất: - R1: TRIS buffer pH 7.8, Mg2+ 4 mmol/L, ATP, NAD. - R2: Mg2+, Hexokinase Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 30 mmol/l Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	1.724	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9		Hóa chất Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Phương pháp đo: động học IFCC Thành phần hóa chất: - R1: TRIS pH 7.65, L-Aspartate, MDH, LDH - R2: 2-Oxoglutarate, NADH, Pyridoxal-5-Phosphate FS Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 600 U/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	5.429	
10		Hóa chất Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Phương pháp đo: động học IFCC Thành phần hóa chất: - R1: TRIS pH 7.65,L-Alanine, MDH, LDH - R2: 2-Oxoglutarate, NADH, Pyridoxal-5-Phosphate FS Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 600 U/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010 Độ tuyến tính đến 600 U/L	ml	5.429	
11		Hóa chất Định lượng Urê máu [Máu]	Phương pháp đo: động học enzym Urease – GLDH Thành phần hóa chất: - R1: TRIS, 2-Oxoglutarate, ADP, Urease, GLDH - R2: NADH Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 50 mmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	2.930	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
12		Hóa chất Định lượng Triglycerid [Máu]	Phương pháp đo: so màu enzym GPO Thành phần hóa chất: Good's buffer,4-Chlorophenol , 4-Aminoantipyrine, Glycerol-3-phosphate-oxidase, Lipoprotein lipase,Peroxidas Số lượng thuốc thử: 01 Độ tuyến tính đến 12 mmol/l Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	507	
13		Hóa chất Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Phương pháp đo: so màu theo PP Biuret Thành phần hóa chất: Good's buffer,4-Chlorophenol , 4-Aminoantipyrine, Glycerol-3-phosphate-oxidase, Lipoprotein lipase,Peroxidas Số lượng thuốc thử: 01 Độ tuyến tính đến 12 mmol/l Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010.	ml	335	
14		Dung dịch rửa máy số 3 sinh hóa tự động Sysmex BX-3010	Quy cách: 500ml x 1 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	2.000	
15		Dung dịch rửa máy số 9 sinh hóa tự động Sysmex BX-3010	Quy cách: 500ml x 1 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	2.000	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
16		Hóa chất tạo đường chuẩn cho các thử nghiệm hóa sinh	Tạo đường chuẩn cho các thử nghiệm trên máy sinh hóa tự động: Albumin, GOT, GPT, Glucose, Bilirubin, Ure, Creatinine, Calcium, cholesterol, GGT, Protein, Uric acid, Triglycerit,.... Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	72	
17		Hóa chất nội kiểm mức Bình thường cho các thử nghiệm hóa sinh	Nội kiểm mức bình hường cho các thử nghiệm hóa sinh trên máy sinh hóa tự động: Albumin, GOT, GPT, Glucose, Bilirubin, Ure, Creatinine, Calcium, cholesterol, GGT, Protein, Uric acid, Triglycerit,.... Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	120	
18		Hóa chất nội kiểm mức Cao cho các thử nghiệm hóa sinh	Nội kiểm mức cao cho các thử nghiệm hóa sinh trên máy sinh hóa tự động: Albumin, GOT, GPT, Glucose, Bilirubin, Ure, Creatinine, Calcium, cholesterol, GGT, Protein, Uric acid, Triglycerit,.... Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	120	
19		Hóa chất Định lượng Acid Uric [Máu]	Phương pháp đo: động học enzym dùng TOOS Thành phần hóa chất: - R1: Phosphate buffer, TOOS, Ascorbate oxidase - R2: Phosphate buffer, 4-Aminoantipyrine, K4[Fe(CN)6], Peroxidase, Uricase. Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 1200 mmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	212	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
20		Hóa chất Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Phương pháp đo: động học enzym Thành phần hóa chất: - R1: Good's buffer, 4-Aminoantipyrine, Peroxidase, Ascorbate oxidase - R2:Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline, sodium salt Số lượng thuốc thử: 02 Độ tuyến tính đến 1200 mmol/L Dạng: hóa chất lỏng. Quy cách: Thuốc thử sẵn sàng để sử dụng, được đóng trong lọ có thể bỏ vào khay hóa chất, có barcode để quản lí hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010	ml	457	
21		Hóa chất tạo đường chuẩn cho thử nghiệm hóa sinh HDL-Cholesterol	Tạo đường chuẩn cho các thử nghiệm HDL-Cholesterol trên máy sinh hóa tự động. Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	ml	6	
22		Bóng đèn halogen tạo nguồn sáng cho máy sinh hóa tự động	Bóng đèn halogen Quy cách: 1pcs Phù hợp với máy Sinh hóa tự động Sysmex BX-3010. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001	Cái	2	
	II. Phần 2: Bộ Kit hóa chất test 36 dị nguyên gây dị ứng dùng cho máy CLA1 - Hitachi					
1		Bộ kít hóa chất test 36 dị nguyên gây dị ứng	Phát hiện 36 chất gây dị ứng: Tổng KT IgE, sản phẩm từ cao su, chuối, cam, gạo, lúa mì, hạt mè, đậu nành, đậu phộng, sữa bò, sô cô la, lòng đỏ trứng, lòng trắng trứng, thịt gà, thịt bò, nghêu, cua, tôm, cá ngừ, cá thu, cá hồi, ….. Theo panel Optigen Asean. Mẫu thử: Huyết thanh Thành phần: 20 Pettes phản ứng;Dung dịch rửa: 1 lọ 50ml;Kháng thể Ig E: 1 lọ 16ml;Hóa chất phát quang AB: 1 lọ 8ml ;Hóa chất phát quang CD: 1 lọ 8ml;Nút su gắn đầu pettes: 44 cái;Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Dùng cho máy CLA-1 HITACHI	Kit	30	
	III. Phần 3: Hóa chất xét nghiệm và thiết bị dùng cho máy huyết học 30 thông số ASD5					

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		Dung dịch pha loãng mẫu cho máy huyết học laze	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Thùng (20L)	16	
2		Dung dịch đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Chai (1L)	13	
3		Dung dịch đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Chai (500mL)	3	
4		Dung dịch đo các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Chai (500mL)	16	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5		Máu chuẩn 5 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Tuýp	6	
6		Hoá chất rửa đầu kim hút mẫu	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Phù hợp máy Auto star diff 5	Lọ (50ml)	4	
7		Ống EDTA nắp cao su dùng cho máy huyết học	Hoá chất xét nghiệm Ống EDTA nắp cao su Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ống	10.000	
	IV. Phần 4: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy PCR					

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		Bộ kit định nhóm genotype HPV	1. Yêu cầu chung: a. Sinh phẩm mới 100%, sản xuất năm 2021, hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày sản xuất. b. Nhà sản xuất phải có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam c. Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro chính thức của Bộ Y tế còn hiệu lực. 2. Yêu cầu cấu hình + Tất cả các thành phần phản ứng real_x005f_x005f_x005f_x0002_time PCR (với kit PCR). + Tube chạy phản ứng tương thích với máy real-time PCR + Chứng âm, chứng dương 3. Chỉ tiêu kỹ thuật a. Mục đích: Định type HPV b. Kit được pha chế ở dạng "ready to use" (sẵn sàng sử dụng), có thể sử dụng ngay mà không cần phải thực hiện thêm bất kỳ công đoạn pha chế nào, giúp tránh sai sót và tăng tốc xét nghiệm. c. Tích hợp chứng nội (IC) trong cùng phản ứng với gene đích để kiểm soát âm tính giả. d. Kit định genotype có sản phẩm PCR ≤ 200bp e. Chương trình real-time PCR giống kit phát hiện các tác nhân khác để chạy nhiều kit cùng lúc. f. Thời gian phát hiện trên máy real-time PCR: ≤ 90 phút. g. Thích hợp tối thiểu với các hệ thống real-time PCR AriaMX	Test	500	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2		Bộ kit định tính và định type HSV1-2	1. Yêu cầu chung: a. Sinh phẩm mới 100%, sản xuất năm 2021, hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày sản xuất. b. Nhà sản xuất phải có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam c. Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro chính thức của Bộ Y tế còn hiệu lực. 2. Yêu cầu cấu hình + Tất cả các thành phần phản ứng real_x005f_x005f_x005f_x0002_time PCR (với kit PCR) + Tube chạy phản ứng tương thích với máy real-time PCR + Chứng âm, chứng dương 3. Chỉ tiêu kỹ thuật c. Tích hợp chứng nội (IC) trong cùng phản ứng với gene đích để kiểm soát âm tính giả. d. Kit định lượng có sản phẩm PCR ≤ 100bp. Kit định tính, định genotype có sản phẩm PCR ≤ 200bp. e. Chương trình real-time PCR giống kit phát hiện các tác nhân khác để chạy nhiều kit cùng lúc. f. Thời gian phát hiện trên máy real-time PCR: ≤ 90 phút. g. Thích hợp tối thiểu với các hệ thống real-time PCR AriaMX	Test	48	
3		Bộ kit định tính đồng thời Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae	1. Yêu cầu chung: a. Sinh phẩm mới 100%, sản xuất năm 2021, hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày sản xuất. b. Nhà sản xuất phải có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam 2. Yêu cầu cấu hình + Tất cả các thành phần phản ứng real_x005f_x005f_x005f_x0002_time PCR (với kit PCR) + Tube chạy phản ứng tương thích với máy real-time PCR + Chứng âm, chứng dương 3. Chỉ tiêu kỹ thuật c. Tích hợp chứng nội (IC) trong cùng phản ứng với gene đích để kiểm soát âm tính giả. d. Kit định lượng có sản phẩm PCR ≤ 100bp. Kit định tính, định genotype có sản phẩm PCR ≤ 200bp. e. Chương trình real-time PCR giống kit phát hiện các tác nhân khác để chạy nhiều kit cùng lúc. f. Thời gian phát hiện trên máy real-time PCR: ≤ 90 phút.	Test	120	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4		Bộ hóa chất màng lai	1. Yêu cầu chung: a. Sinh phẩm mới 100%, sản xuất năm 2021, hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày sản xuất. b. Nhà sản xuất phải có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam 2. Yêu cầu cấu hình gồm: +Vật tư và các thành phần phản ứng Reverse Dot Blot. +Không dùng thêm bất kỳ hóa chất và vật tư khác (trừ đầu côn). 3. Chỉ tiêu kỹ thuật a. Mục đích: Đinh genotype HPV bằng kỹ thuật Reverse Dot Blot. b. Kit được pha chế ở dạng "ready to use" (sẵn sàng sử dụng), có thể sử dụng ngay mà không cần phải thực hiện thêm bất kỳ công đoạn pha chế nào, giúp tránh sai sót và tăng tốc xét nghiệm. c. Quy trình đơn giản. Thời gian ≤ 5 giờ. d. Phát hiện ≥ 24 genotype.	Test	72	
5		Tăm bông vô trùng	1. Yêu cầu chung a. Sinh phẩm mới 100%, sản xuất năm 2021, hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày sản xuất. b. Có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam 2. Yêu cầu cấu hình Bộ sinh phẩm , gồm: +Tăm bông vô trùng, tube và dung dịch lưu mẫu. +Không dùng thêm bất kỳ hóa chất và vật tư khác (trừ đầu côn). 3. Chỉ tiêu kỹ thuật a. Mục đích: Sử dụng lấy mẫu dịch phết, mủ, nhầy, ngoáy họng. b. Kit được pha chế ở dạng "ready to use" (sẵn sàng sử dụng), có thể sử dụng ngay mà không cần phải thực hiện thêm bất kỳ công đoạn pha chế nào, giúp tránh sai sót và tăng tốc xét nghiệm. c. Sử dụng được với tất cả kit tách DNA/RNA.	Test	600	
6		Đầu tip 10µL có lọc dùng trong xét nghiệm sinh học phân tử	Thể tích lấy mẫu: 10 ul Không chứa các thành phần DNase, RNase, DNA và ức chế PCR. Làm bằng nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (HDPE) Tương thích được với nhiều dòng pipette của các nhà sản xuất khác nhau	Cái	240	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7		Đầu tip 100µL có lọc dùng trong xét nghiệm sinh học phân tử	Thể tích lấy mẫu: 100 ul Không chứa các thành phần DNase, RNase, DNA và ức chế PCR. Làm bằng nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (HDPE) Tương thích được với nhiều dòng pipette của các nhà sản xuất khác nhau	Cái	960	
8		Đầu tip 200µL có lọc dùng trong xét nghiệm sinh học phân tử	Thể tích lấy mẫu: 200 ul Không chứa các thành phần DNase, RNase, DNA và ức chế PCR. Có vạch chia thể tích → thuận tiện cho việc lấy mẫu. Đã được khử trùng. Làm bằng nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (HDPE) Tương thích được với nhiều dòng pipette của các nhà sản xuất khác nhau	Cái	960	
9		Đầu tip 1000µL có lọc dùng trong xét nghiệm sinh học phân tử	Thể tích lấy mẫu: 1000 ul Không chứa các thành phần DNase, RNase, DNA và ức chế PCR. Vạch chia thể tích 100, 500 và 1000 µl Làm bằng nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (HDPE) Đã được khử trùng sẵn. Tương thích được với nhiều dòng pipette của các nhà sản xuất khác nhau	Cái	1.920	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
10		Hóa chất tách chiết DNA	1. Yêu cầu chung: Có ISO13485 hợp pháp tại Việt Nam 2. Yêu cầu cấu hình + Sử dụng tách DNA từ các loại mẫu. b. Kit được pha chế ở dạng "ready to use" (sẵn sàng sử dụng), có thể sử dụng ngay mà không cần phải thực hiện thêm bất kỳ công đoạn pha chế nào, giúp tránh sai sót và tăng tốc xét nghiệm. c. Dùng hóa chất để tủa DNA, không dùng Phenol. d. Tủa phải có màu (xanh, đỏ...) để quan sát được e. Kit có quy trình tách chiết giống với tác nhân RNA. Do đó có thể thực hiện chung các tác nhân trong 1 lần. DNA sau tách chiết thực hiện PCR, real-time PCR ngay mà không cần pha loãng. f. Quy trình đơn giản. Thời gian ≤ 45 phút. g. Mẫu đàm, mủ sau thuần nhất không ủ qua đêm, có thể tách DNA ngay	Test	720	
	V. Phần 5: Hóa chất xét nghiệm chẩn đoán giang mai					
1	6	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán Giang mai (Treponema pallidum test nhanh)	Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương Thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng nguyên tái tổ hợp treponema pallidum (R47, R17, R15) - keo vàng: 1.0 ± 0.2 µg; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp treponema pallidum (R47, R17, R15): 1.0 ± 0.2 µg; Vạch chứng: chất bắt giữ vàng: 1.5 ± 0.3 µg. Dạng: khay nhựa. Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm. Độ nhạy tương đối: >99.2 %Độ đặc hiệu tương đối: >99.4 %.Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CFS, GMP Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO Đóng gói: 1 test trong 1 bì nhôm	Test	3.500	
	VI. Phần 6: Đầu kim dùng cho kỹ thuật lăn kim					
1		Đầu kim (Plastic Needling Pads)	Chất liệu nhựa. Đầu kim hình chóp nón cho phép tạo các rãnh độ sâu từ 0,1-0,5mm.Không gây chảy máu khi sử dụng.Đóng gói trong bao vô khuẩn. Phù hợp dùng cho máy đa kim Multineedling Pro Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	300	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Phần 7: Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu					
1		Bộ kít PRP	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EN ISO 14971:2012, EN ISO 15223-1:2012... Bộ dụng cụ lấy máu: (Bảo quản ở nhiệt độ phòng) gồm: 01 giấy hướng dẫn sử dụng 01 kim lấy máu vô trùng và 01 ống rút máu 02 ống PRP HD tubes ống chân không vô trùng dung tích 10 ml bao gồm 01 ml chất chống đông máu trong mỗi ống 01 ống PRP HD Re- Suspenion ube ống đựng dung dịch chiết tách 02 ống tiêm : 1 ống 5ml , 1 ống 1 ml Mỗi bộ có thêm 03 kim tiêm: 1 kim bướm dài, 1 kim 21 G, 1 kim 30 G	Bộ	200	
	VIII. Phần 8: Hóa chất peel					
1		Dung dịch làm sạch sâu	_Dung dịch làm sạch sâu làm sạch lỗ chân lông, làm sạch bã nhờn _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	1.000	
2		Dung dịch tăng tính năng điều trị cho da mụn	_ Dung dịch làm sạch, tăng tính hiệu quả trong điều trị mụn bằng peel da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng đối	ml	375	
3		Mặt nạ điều trị mụn	_Sản phẩm mặt nạ hỗ trợ làm giảm viêm, sáng da, ngăn ngừa mụn trong điều trị mụn bằng phương pháp peel da. _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	375	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4		Dung dịch điều trị mụn chuyên sâu	Dung dịch peel da chuyên sâu để điều trị mụn, giảm tình trạng tăng tiết bã nhờn _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	400	
5		Dung dịch điều trị trẻ hóa da chuyên sâu	_Dung dịch peel da chuyên sâu trong điều trị hỗ trợ trẻ hóa da, làm sáng da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	100	
6		Kem làm tăng độ ẩm	_ Kem làm tăng độ ẩm, tăng đôk đàn hồi cho da, hỗ trợ điều trị cho da ngay sau sử dụng dung dịch peel chuyên sâu _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	Gam	1.500	
7		Dung dịch điều trị nám chuyên sâu	_ Dung dịch peel chuyên sâu danh cho điều trị da nám, tăng sắc tố. _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	425	
8		Mặt nạ dưỡng sáng da	_ Mặt nạ dưỡng sáng da, ngăn ngừa lão hóa da, hỗ trợ phục hồi da ngay sau peel điều trị _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	gam	750	
9		Kem chống nắng	_ Kem chống nắng SPF 30 hỗ trợ chống nắng, bảo vệ da dưới tác động của tia UV _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	500	
	IX. Phần 9: Các loại mặt nạ cao su lạnh, dung dịch và kem điều trị da liễu					

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		Mặt nạ cao su lạnh trị mụn	_Sản phẩm mặt nạ dưỡng da dành cho da mụn, giúp cung cấp độ ẩm cho da _Có tác dụng kiểm soát chất nhờn, kháng khuẩn, giải độc. Có chứa Enzyme giúp đẩy mạnh sự trao đổi chất của tế bào. Không gây kích ứng , tốt cho làn da nổi mụn hoặc sưng viêm. Làm mờ các vết thâm nám do mụn gây ra _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	Gam	160.000	
2		Mặt nạ cao su lạnh trị nám	_ Sản phẩm mặt nạ giúp làm trắng, chống nhăn da và làm mờ vết nám _Tăng cường độ ẩm cho da,bảo vệ da chống lại sự mất nước, kiểm soát tốt hiện tượng thô ráp da; Tăng cường tuần hoàn, lưu thông máu, ngăn ngừa nếp nhăn, tàn nhang và làm trắng da hiệu quả _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng đối	Gam	90.000	
3		Dung dịch đặc trị nám	_Sản phẩm giúp làm trắng da và làm mờ vết nám. _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	3.000	
4		Dung dịch HA (Hyaluronic)	Sản phẩm giúp cung cấp độ ẩm, cho da luôn sáng mịn. Sản phẩm dùng bôi ngoài da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	10.000	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5		Kem tẩy tế bào chết	_ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	3.000	
	X. Phần 10: Các loại sữa, nước rửa mặt					
1		Sữa rửa mặt dịu nhẹ làm sáng da	_ Sữa rửa mặt chăm sóc da dịu nhẹ, giúp làm sạch bụi bẩn trên da, mang lại làn da mịn màng và sạch sẽ _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	Gam	2.100	
2		Gel rửa mặt dành cho da mụn	_ Rửa mặt, giúp làm sạch bụi bẩn bám trên da mặt, đồng thời làm giảm tình trạng mụn trên da mặt, mang lại làn da mịn màng và sạch sẽ. _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	10.000	
3		Nước hoa hồng dành cho da nhạy cảm	_ Giúp làm sạch sâu và chăm sóc da, giữ độ ẩm cân bằng tự nhiên của da, mang lại làn da mịn màng và mềm mại, dùng cho da nhạy cảm _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	8.000	
4		Nước tẩy trang dành cho da nhạy cảm	_ Tẩy trang dùng cho da nhạy cảm _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	6.000	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5		Kem chống nắng SPF 50	_ Kem chống nắng dành kiểm soát nhờn SPF 50 _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	1.000	
	XI. Phần 11: Các loại hóa chất chuyên khoa Da liễu khác					
1		Dung dịch làm sạch sâu giúp loại bỏ dầu & tế bào sừng	_ Làm sạch sâu giúp loại bỏ tế bào da chết _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	Chai 500 ml	1.000	
2		Nước tẩy trang dịu nhẹ 3 trong 1	_Nước tẩy trang giúp làm sạch da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	1.000	
3		Tẩy tế bào chết sinh học Enzym peeling powder	_Kem làm sạch da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	Gam	500	
4		Tinh chất làm mờ nám hỗ trợ làm trắng da	_Sản phẩm dưỡng sáng da _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	450	
5		Huyết thanh giúp phục hồi da yếu hoặc tổn thương	_Sản phẩm dưỡng da, giúp phục hồi da yếu, hoặc tổn thương _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	300	

Stt	Nhóm theo thông tư 14/2020/ TT-BYT (Nếu có)	Tên vật tư, hóa chất y tế	Thông số KT và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6		Sữa rửa mặt cho da thường và da hỗn hợp	_Sản phẩm rửa mặt dưỡng da phù hợp cho da thường và hỗn hợp _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	500	
7		Dưỡng chất phục hồi da sau thủ thuật	_ Gel phục hồi và giảm kích ứng cho da sau thủ thuật _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	500	
8		Nước cân bằng cho da thường và da hỗn hợp	_Nước dưỡng ẩm dùng cho da hỗn hợp _ Có số CBMP còn hiệu lực _ Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm của nhà phân phối hoặc nhà sản xuất đối với các hàng hóa nhập khẩu _ Đảm bảo hạn dùng còn ít nhất là 06 tháng	ml	500	
Tổng cộng : 70 mặt hàng						

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Phụ lục 3

THÔNG TIN CHÀO GIÁ HÓA CHẤT ĐẶC THÙ

(Đính kèm thư mời chào giá số 377 /BVDL-KD, ngày 03 tháng 11 năm 2021)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Hàng hóa							Ghi chú
				Tên thương mại	Năm sản xuất	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*		*(9)*	*(10)*	*(19)*
	Tổng cộng: khoản										

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Phụ lục 2

THÔNG TIN CHÀO GIÁ THIẾT BỊ Y TẾ

(Đính kèm thư mời chào giá số 377 /BVDL-KD, ngày 03 tháng 11 năm 2021)

Stt	Tên thiết bị/hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Hàng hóa														Tài liệu kỹ thuật đính kèm	Ghi chú
				Chủng loại (model)	Năm sản xuất	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Đơn giá	Thành tiền	Trang thiết bị y tế									
										Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Phân loại	Phân nhóm	Giấy phép lưu hành tự do	Hợp đồng trúng thầu (không quá 12 tháng)	Giá công bố trên cổng thông tin của Bộ Y tế (DMEC)	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn		
(1)	*(2)*	*(3)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Tổng cộng:		**khoản**															

Ghi chú: *Nhà thầu điền đầy đủ thông tin tại các cột (nếu có), gửi kèm tài liệu tham chiếu, ảnh chụp màn hình (cột 16) để chứng minh.*